

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1
Năm 2019

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0107151097
- Vốn điều lệ: 242.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 242.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 94 Lương yên, P Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng ,TP Hà Nội
- Số điện thoại: (84 - 24) 6278 2448
- Số fax: (84 - 24) 6278 2457
- Website: www.vnf1flour.com.vn
- Mã cổ phiếu : BMV

Quá trình hình thành và phát triển

Để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, ngày 08/04/2003, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã có Quyết định số 67/QĐ-HĐQT-TCLĐ về việc thành lập Nhà máy Bột mì Hưng Quang trực thuộc Công ty Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh.

Ngày 12/10/2004, Tổng công ty Lương thực miền Bắc có Quyết định số 319/QĐ-HĐQT-TCLĐ về việc tách Nhà máy Bột mì Hưng Quang khỏi Công ty Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh và chính thức trở thành chi nhánh của Tổng công ty.

Năm 2008, sau khi hoàn thành thương vụ mua bán Nhà máy Bột mì Bảo Phước tại Phường Đồng Hải 2, Thành phố Hải Phòng, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã có Quyết định số 157/QĐ-TCTLTMB-HĐQT ngày 03/09/2008 về việc thành lập Công ty Bột mì Vinafood 1 – Chi nhánh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc trên cơ sở tổ chức lại Chi nhánh – Công ty Sản xuất kinh doanh Bột mì Hưng Quang và Nhà máy Bột mì Bảo Phước.

Năm 2015, Bộ NN&PTNT đã có Quyết định số 4204/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/10/2015 chuyển Công ty Bột mì Vinafood 1 - Chi nhánh thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Thực hiện chủ trương lớn của Nhà nước về việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1360/QĐ-TTg ngày 17/08/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Bắc và công văn số 242/BNN-QLDN ngày 12/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc, Công ty đã thực hiện các thủ tục liên quan đến tiến trình cổ phần hóa. Trong đó, công ty đã tổ chức đấu giá cổ phần ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày



28/10/2016 với số lượng cổ phần chào bán là 8.229.800 triệu cổ phần, giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần. Kết quả, có 9 nhà đầu tư (1 tổ chức, 8 cá nhân) đăng ký tham gia đấu giá với khối lượng mua là 331.000 cổ phần tại mức giá 10.000 đồng/cổ phần.

Từ ngày 04/01/2017, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107151097 ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 hiện đặt trụ sở tại số 94 Lương Yên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và có 02 nhà máy sản xuất là Nhà máy Bột mì Hưng Quang (tại Thành phố Vinh, Nghệ An) và Nhà máy Bột mì Bảo Phước (tại Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng).

Nhà máy Bột mì Hưng Quang được thành lập tháng 04/2003, với dây chuyền, máy móc và công nghệ sản xuất hiện đại của hãng Buhler, Thụy Sĩ, có công suất đạt 140 tấn/ngày. Hàng năm, nhà máy sản xuất trên 30.000 tấn bột mì các loại, chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn Châu Âu. Dưới sự quản lý, điều hành bởi đội ngũ kỹ sư, quản lý kinh tế chuyên ngành, trong những năm qua, các sản phẩm của nhà máy luôn được sự tin dùng của khách hàng. Các sản phẩm được sản xuất tại nhà máy gồm có bột mì mang thương hiệu: Bò Câu, Sông Lam, Bến Thủy...

Nhà máy Bột mì Bảo Phước được trang bị dây chuyền và công nghệ sản xuất tiên tiến của hãng Buhler, Thụy Sĩ và HBA, Trung Quốc. Công suất nhà máy ban đầu đạt 140 tấn/ngày. Sau khi được đầu tư thêm dây chuyền công suất 160 tấn/ngày vào năm 2013, Nhà máy có tổng công suất 300 tấn/ngày. Nhà máy được đặt tại Quận Hải An, TP Hải Phòng, thuận tiện cho việc tiếp nhận hàng hoá, nguyên liệu cũng như vận chuyển xuất bán thành phẩm qua các phương tiện đường thủy và đường bộ.

- Các sự kiện khác

1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, bột mì và các loại sản phẩm từ bột mì;

- Mua bán bột mì và các sản phẩm từ bột mì, mua bán lương thực, thực phẩm;

- Mua bán hàng nông sản, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;

- Dịch vụ thuê kho bãi văn phòng;

- **Địa bàn kinh doanh:** Địa bàn hoạt động của công ty trải dài từ các tỉnh phía bắc cho đến địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

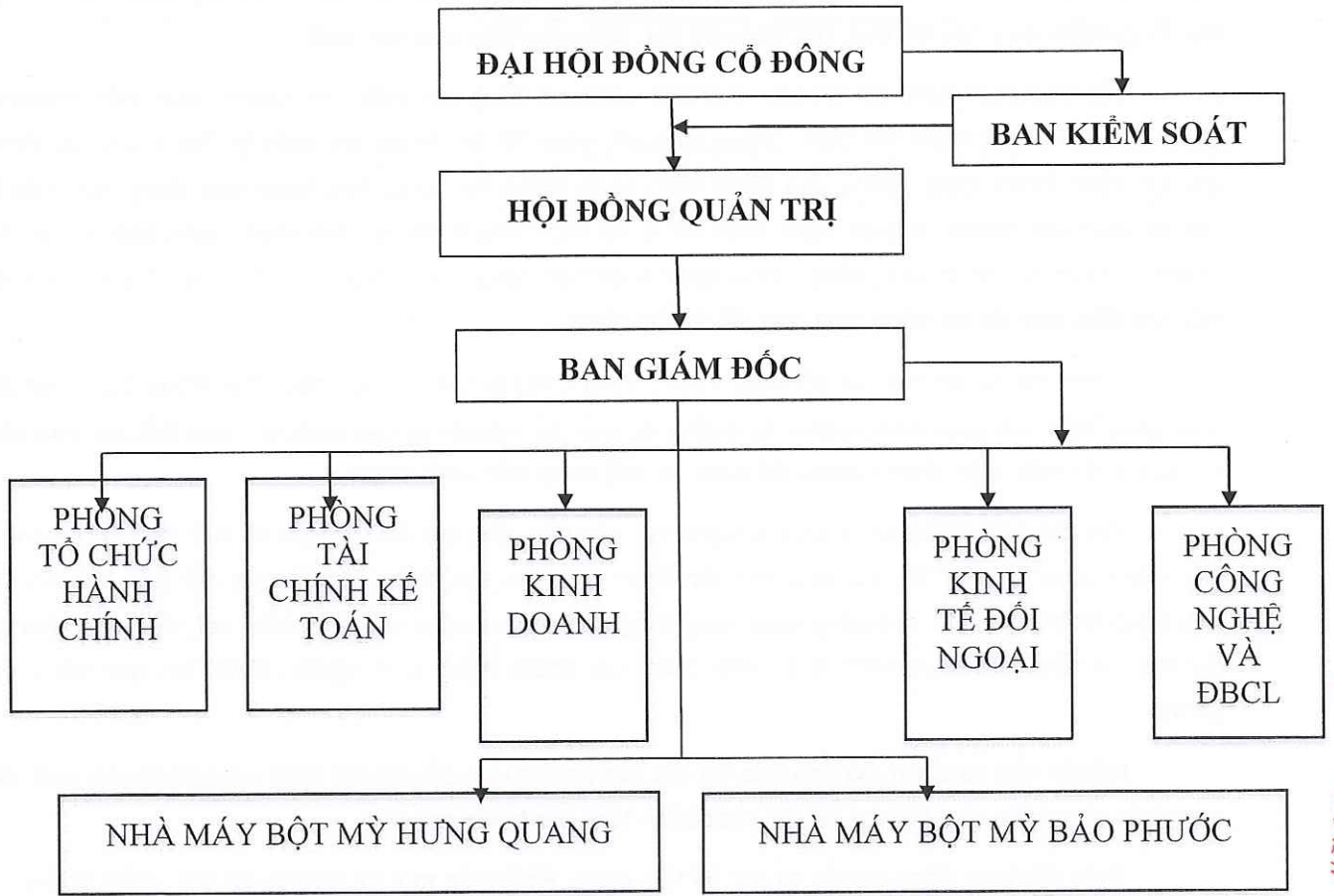
1.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý.

- Các công ty con, công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 hoạt động theo mô hình tổ chức Công ty cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Mô hình tổ chức của công ty như sau:

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1



1.4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/

- ✓ Ổn định và tăng trưởng sản xuất hàng năm;
- ✓ Đảm bảo đủ việc làm, từng bước cải thiện các điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động;
- ✓ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước;
- ✓ Doanh thu tăng 10%/năm;
- ✓ Sản xuất kinh doanh có lãi.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

1.4.1. Giải pháp về sản phẩm và thị trường:

Trong giai đoạn sắp tới, Công ty tập trung triển khai các nhóm biện pháp và hoạt động cụ thể như sau:

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường phù hợp với năng lực của Công ty trên lĩnh vực hoạt động cụ thể, trong đó tập trung vào lĩnh vực chính là: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ.
- Hoàn thiện cơ sở về vật chất, khép kín chuỗi sản xuất từ các silo chứa nguyên liệu, nhà máy sản xuất và kho bảo quản để phòng tránh mối mọt, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của



Công ty, phấn đấu giảm thời gian lưu kho từ bình quân 60 ngày sản xuất xuống 50 ngày. Tổ chức lại công tác quản lý sản xuất tại 02 nhà máy tại thành phố Vinh (Nghệ An) và Hải Phòng theo hướng độc lập, tự chủ trên cơ sở giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí nhằm đảm bảo phát huy tính chủ động, sáng tạo của người lao động nhằm mục tiêu thi đua, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất;

- Tập trung tiết giảm chi phí trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm túc các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tối đa các chi phí quản lý; Tập trung cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thông tin điều hành được xử lý kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả. Quán triệt vai trò trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, tăng cường quản lý giờ lao động, bố trí nhân lực phù hợp, đúng người, đúng việc tạo điều kiện để lao động phát huy tối đa khả năng.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ NN& PTNT, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trong thực hiện chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ kinh tế - chính trị của công ty. Nắm bắt kịp thời những thông tin về chiến lược, định hướng, để giành lợi thế trong việc cạnh tranh.

- Xây dựng hệ thống chính sách khuyến mại hấp dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ kinh doanh có năng lực, đẩy mạnh công tác tiêu thụ, đa dạng hoá sản phẩm giúp cho sản phẩm của Công ty đến gần hơn với người tiêu dùng nhằm đón đầu xu hướng ngày càng tăng nhu cầu sử dụng các sản phẩm bột mỳ trong nhân dân. Dự kiến sẽ tăng cường đội ngũ nhân viên chăm sóc khách hàng từ 4 người (2016) lên quy mô 1 người (2018).

- Nghiên cứu và đánh giá tính khả thi của các phương án đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất để đa dạng hóa sản phẩm như bột mỳ để sản xuất bánh tươi, bánh kẹo cao cấp....

- Thúc đẩy hoạt động bán lẻ tới các hộ tiêu dùng. Phát triển mới thị trường các tỉnh miền Trung từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế, tìm kiếm đối tác kinh doanh và mở rộng thị trường cung cấp bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ không chỉ giới hạn phạm vi trong nước. Nghiên cứu khả năng phát triển thêm ngành nghề kinh doanh có liên quan đến bột mỳ trong thời gian tới nhằm tạo ra chuỗi giá trị khép kín.

1.4.2. Giải pháp về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ:

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý khoa học công nghệ, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực để phụ trách việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý và sản xuất của Công ty;

- Xây dựng hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Nghiên cứu, tiếp cận, chuyển giao và sử dụng thành thực các loại công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4.3. Giải pháp về tài chính, vốn

- Tiếp tục đánh giá lại tình hình tài chính, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó có kế hoạch sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí. Những tài sản không cần dùng sẽ thanh lý, chuyển nhượng để thu hồi vốn hoặc đầu tư cho hoạt động khác có hiệu quả hơn.

- Nâng cao hiệu quả công tác tài chính để đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư thiết bị; cơ cấu lại nguồn vốn trung, dài hạn hợp lý. Tìm kiếm, vận động các nguồn vốn vay tín dụng nhằm phát huy hiệu quả của đòn bẩy tài chính kết hợp các nguồn tiền từ khấu hao, quay vòng vốn do thu hồi nhanh công nợ, giảm tồn kho trong thời gian tới để giảm chi phí vay ngân hàng

- Tổ chức lại công tác kế toán theo hướng gọn nhẹ, hợp lý và có hiệu quả; Theo dõi và quản lý chặt chẽ các khoản chi phí; Lập báo cáo đầy đủ và đúng hạn; Quản lý sát sao các khoản công nợ phải thu của khách hàng, phấn đấu giảm thời gian thu hồi công nợ từ bình quân 40 ngày xuống 30 ngày; Sử dụng hiệu quả các công cụ tài chính nhằm tăng sức mạnh tài chính; Tiết kiệm các khoản chi phí tài chính... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị

1.4.4. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp

- Trên cơ sở Điều lệ được thông qua, Công ty sẽ hoàn thiện các Quy chế, Quy trình nghiệp vụ phù hợp với các quy định của Nhà nước và pháp luật theo hướng khuyến khích, tạo điều kiện chủ động, phát huy tính sáng tạo của các bộ phận quản lý và đơn vị trực thuộc. Trong đó, Công ty sẽ ưu tiên xây dựng quy chế trả lương và quy chế quản lý tài chính nội bộ. Hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả bộ máy của Công ty; Tiếp tục bổ sung, sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động, hệ thống quy chế quản lý cho phù hợp với mô hình tổ chức công ty cổ phần có vốn Nhà nước chi phối, phù hợp với chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước và phù hợp với cơ chế thị trường.
- Tăng cường áp dụng những chuẩn mực quản trị kinh doanh hiện đại có hiệu quả cao. Kiện toàn bộ máy quản lý, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.
- Thực hiện khoán sản xuất và áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc mới.
- Xây dựng hệ thống các quy chế, quy định nội bộ nhằm đảm bảo công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức chặt chẽ, minh bạch, xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tạo điều kiện phát huy hết tính tự chủ, sáng tạo, dám làm dám chịu của các nhân tố trong quá trình tổ chức hoạt động của đơn vị.
- Xây dựng và phát triển một nền văn hóa doanh nghiệp có hệ thống các giá trị cốt lõi tạo được động lực thúc đẩy mọi người làm việc, hạt nhân liên kết mọi người trong doanh nghiệp với nhau, liên kết doanh nghiệp với khách hàng, đối tác của doanh nghiệp, liên kết doanh nghiệp với xã hội, góp phần phát triển thương hiệu, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của Công ty.

1.4.5. Giải pháp về đầu tư phát triển sản xuất:

- Tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt, hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng và lợi thế lớn. Lập kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị hướng tới mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ, mở rộng sản xuất, mở rộng thị phần.
- Rà soát nguồn lực hiện có (thiết bị, công nghệ, đất đai,...), xây dựng phương án quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả, phát huy được tối đa tất cả các nguồn lực hiện có.
- Thường xuyên vệ sinh dây chuyền, máy móc sản xuất đảm bảo an toàn sản xuất theo các tiêu chuẩn cao nhất.
- Tìm kiếm các giải pháp về sản phẩm và thị trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến bột mì và các sản phẩm từ bột mì. Phấn đấu xây dựng được dòng sản phẩm khẳng định vị thế của Công ty Bột mì Vinafood 1 trên thị trường.

1.4.6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:



- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ, công tác lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển Công ty. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đầu ngành, đảm bảo đủ nhân lực chất lượng cao có khả năng về chuyên môn và ngoại ngữ để có thể đáp ứng được yêu cầu trong lĩnh vực. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá nhân sự, thường xuyên tổ chức đánh giá lại đội ngũ cán bộ quản lý theo từng thời kỳ. Sau khi chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần, Ban lãnh đạo Công ty sẽ thực hiện rà soát lại nguồn nhân lực hiện có, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch chi tiết việc bố trí nhân sự đảm bảo tính kế thừa có bổ sung nhân tố mới nhằm khai thác có hiệu quả hơn nguồn nhân lực của đơn vị.
- Lập kế hoạch bố trí cán bộ tham dự các lớp học nâng cao trình độ chuyên môn, cử cán bộ kỹ thuật tham dự các khoá học chuyên sâu về chế biến bột mì... nhằm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng; Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý nhằm thu hút nhân lực có chuyên môn phù hợp để tăng cường công tác quản lý sản xuất của đơn vị;
- Hoàn thiện cơ chế chính sách động viên, khuyến khích có hiệu quả đối với người lao động; Xây dựng cơ chế đánh giá, bổ nhiệm, đãi ngộ khoa học, công khai, minh bạch tạo môi trường làm việc văn minh, thoải mái nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên đồng thời duy trì phát triển được nguồn nhân lực hiện có và thu hút được nguồn nhân lực từ bên ngoài. Hàng năm, tiến hành bố trí, sắp xếp lao động một cách hợp lý theo đúng quy định và phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Trong đó, những lao động có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó với doanh nghiệp, lao động đã mua cổ phần tại Công ty đồng thời là cổ đông của Công ty sẽ được ưu tiên hơn khi Công ty thực hiện các chính sách lao động.
- Không ngừng nâng cao thu nhập đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động: Đảm bảo có chính sách tiền lương phù hợp, đáp ứng được những nhu cầu chính đáng của người lao động để duy trì đội ngũ lao động có trình độ năng lực và tâm huyết; thực hiện việc phân phối tiền lương công bằng theo hiệu quả công việc, sự cống hiến của người lao động và phù hợp với điều kiện thị trường

II. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019

- Tổng doanh thu : 613.590 triệu đồng, đạt 87% so với kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế: 2.488 triệu đồng, đạt 24% so với kế hoạch;
- Nộp ngân sách : 39.737 triệu đồng đạt 126% so với kế hoạch, nộp đầy đủ và đúng hạn;

2.2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Phùng Thanh Long	Giám đốc
2.	Ngô Thị Bích Anh	Phó giám đốc
3.	Lưu Anh Tuấn	Phó giám đốc
4.	Phạm Bình Nguyên	Phó giám đốc
5.	Lê Đình Hiệp	Kế toán trưởng

2.2.1. Giám Đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị:

- Họ và tên: **Phùng Thanh Long**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 08/12/1976
- Nơi sinh: Phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Số 118 Ngõ Thịnh hào 1, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Số CMND: 001076004105 ;Ngày cấp: 05/02/2015; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý cư trú Bộ Công an
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kiến trúc, Thạc sỹ Quản trị
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: Không
- Sở hữu đại diện cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc: 9.465.080 cổ phiếu, chiếm 39,11% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan:

2.2.2. Phó Giám đốc:

- Họ và tên: **Ngô Thị Bích Anh**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 10/11/1977
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 52 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- CMTND: 011878759 Nơi cấp: Hà Nội Ngày cấp: 05/12/2005
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Bắc.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: Không
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan:
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không



2.2.3. Phó giám đốc

- Họ và tên: **Lưu Anh Tuấn**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 22/02/1973
- Nơi sinh: Xã Lương Bằng, Huyện Kim Thi, Tỉnh Hưng Yên.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 12/739 Nguyễn Văn Linh, P. Vĩnh Niệm, Q. Lê Chân, TP Hải Phòng
- CMTND: 0308 403 22 Ngày cấp: 02/4/2007 Nơi cấp: Công an Hải phòng
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: 3.200 cổ phiếu, chiếm 0,013% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

2.2.4. Phó giám đốc

- Họ và tên: **Phạm Bình Nguyên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 16/09/1970
- Nơi sinh: Xã Phú Lương, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Ngách 64/27 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- CMTND: 0131 563 72 Ngày cấp: 12/02/2009 Nơi cấp: Công an Hà Nội
- SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bột mì Vinafood 1
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
- Sở hữu cá nhân: 6.300 cổ phiếu, chiếm 0,026% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không
- Sở hữu của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

2.2.5. Kế toán trưởng

- Họ và tên: **Lê Đình Hiệp**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 17/09/1971
- Nơi sinh: Nghệ An

- Quốc tịch: Việt Nam
 - Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Cụm Tó, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân Hà Nội
 - CMTND: 181818568 Nơi cấp: Nghệ An Ngày cấp: 29/06/2007
 - SĐT liên lạc: (84 – 4) 6278 2448
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
 - Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng
 - Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:
 - Sở hữu cá nhân: 2.800 cổ phiếu, chiếm 0,012% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện: Không
 - Sở hữu của người có liên quan: Không
- **Số lượng cán bộ, nhân viên.** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản	379,422,207,306	369.269.096.054	97%
Doanh thu thuần	525,548,180,743	612.002.892.875	117%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36,058,845,148	32.905.315.468	91%
Lợi nhuận khác	-174,910,365	1.449.133.175	
Lợi nhuận trước thuế	3,887,824,643	2.488.188.708	64%
Lợi nhuận sau thuế	3,859,335,098	1.577.971.645	41%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	159	65	41%

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.68	1,86	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0.73	0,70	

Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.36	0,34	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.57	0,52	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho			
+ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3.67	3,96	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.39	1,66	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.01	0,003	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.02	0,006	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.01	0,004	
+ Hệ số: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.07	0,002	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các chỉ tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).
- Những tiến bộ công ty đã đạt được.

3.2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương



IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. **Quản trị công ty** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

5.1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

5.2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

VI. Báo cáo tài chính

6.1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2020 và trình bày từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Số

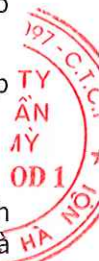
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.341.065.711	229.770.111.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.844.445.965	11.035.062.797
1. Tiền	111	5	8.844.445.965	11.035.062.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.986.194.761	88.013.234.155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.509.123.030	87.807.136.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445.888.357	189.824.901
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		388.737.574	332.319.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(357.554.200)	(316.047.081)
IV. Hàng tồn kho	140	8	146.036.215.367	130.053.555.934
1. Hàng tồn kho	141		146.036.215.367	130.053.555.934
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.209.618	438.258.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	201.419.709	420.927.785
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	42.789.909	17.330.410
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.928.030.343	149.652.096.225
I. Tài sản cố định	220		135.369.148.225	148.415.230.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	135.297.690.149	148.286.972.760
- Nguyên giá	222		285.328.782.924	285.082.964.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.031.092.775)	(136.795.991.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	71.458.076	128.258.072
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.691.924)	(256.891.928)
II. Tài sản dài hạn khác	260		558.882.118	1.236.865.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	558.882.118	1.236.865.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.269.096.054	379.422.207.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.594.842.603	137.325.925.500
I. Nợ ngắn hạn	310		125.368.925.603	137.161.036.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.555.957.585	50.095.174.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.970.000	2.501.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.674.042.251	2.851.232.951
4. Phải trả người lao động	314		4.664.813.403	2.936.271.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	535.935.505	308.332.795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	819.894.060	629.222.808
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.051.145.441	9.531.997.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	78.056.169.189	70.798.305.237
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.998.169	7.998.169
II. Nợ dài hạn	330		225.917.000	164.889.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	225.917.000	164.889.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.674.253.451	242.096.281.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	243.674.253.451	242.096.281.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.674.253.451	96.281.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		96.281.806	(3.763.053.292)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.577.971.645	3.859.335.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.269.096.054	379.422.207.306

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	618.973.503.125	529.504.613.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.970.610.250	4.489.136.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	612.002.892.875	525.015.477.853
4. Giá vốn hàng bán	11	22	579.097.577.407	488.956.632.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.905.315.468	36.058.845.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.119.595	34.056.436
7. Chi phí tài chính	22	23	4.670.628.499	4.988.911.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.666.905.345	4.988.911.126
8. Chi phí bán hàng	25	24	11.411.489.330	10.543.231.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.815.261.701	16.498.024.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.039.055.533	4.062.735.008
11. Thu nhập khác	31	25	1.556.001.831	498.646.454
12. Chi phí khác	32	26	106.868.656	673.556.819
13. Lợi nhuận khác	40		1.449.133.175	(174.910.365)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.488.188.708	3.887.824.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	910.217.063	28.489.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.577.971.645	3.859.335.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	65	159

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.488.188.708	3.887.824.643
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.291.900.789	15.168.295.779
- Các khoản dự phòng	03	41.507.119	141.519.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.636.298	(5.514.126)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.764.298)	(34.056.436)
- Chi phí lãi vay	06	4.666.905.345	4.988.911.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.463.373.961	24.146.980.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.960.072.776	(26.007.026.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.982.659.433)	(2.000.295.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.501.240.704)	(5.556.768.715)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	897.491.351	402.721.055
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.620.263.373)	(5.025.399.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444.565.180)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	75.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.316.951.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.227.790.602)	(15.281.740.175)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(245.818.182)	(1.108.914.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.764.298	34.056.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(218.053.884)	(1.074.858.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	379.183.814.648	368.989.399.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(371.925.950.696)	(353.607.098.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.257.863.952	15.382.301.090
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.187.980.534)	(974.297.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.035.062.797	12.003.845.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(2.636.298)	5.514.126
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.844.445.965	11.035.062.797

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mì và các loại sản phẩm từ bột mì;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mì và các sản phẩm từ bột mì. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mì Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Nhà máy Bột mì Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài

sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Phải trả người lao động

Trong năm 2019, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương và ghi nhận vào chi phí với giá trị 14,3 tỷ đồng. Các điều chỉnh liên quan đến quỹ tiền lương năm 2019 (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận sau khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp)..
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có

quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	452.044.570	457.166.977
Tiền gửi ngân hàng	8.392.401.395	10.577.895.820
Cộng	8.844.445.965	11.035.062.797

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khải Minh	11.235.070.179	23.399.117.129
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thị Huệ	3.222.472.780	2.726.590.530
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	11.540.677.500	10.553.719.000
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	8.024.250.956	4.123.035.381
Vũ Kim Hoàn	9.536.894.450	8.802.899.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vinh Phương	2.246.849.875	838.888.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	3.442.993.500	4.315.783.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	5.019.015.375	4.322.450.000
Tạ Thị Hạnh	4.817.888.160	4.441.399.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (*)	3.052.483.285	3.269.373.285
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.370.526.970	21.013.880.548
Cộng	<u>77.509.123.030</u>	<u>87.807.136.573</u>

(*) Trong đó Công ty Cổ phần Phân phối – Bán lẻ VNF1 là bên liên quan của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	63.242.159.048	-	31.050.952.078	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.488.814.400	-	95.642.163.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	249.977.501	-
Thành phẩm	3.772.444.330	-	2.755.840.490	-
Hàng gửi bán	532.797.589	-	354.621.934	-
Cộng	<u>146.036.215.367</u>	-	<u>130.053.555.934</u>	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	201.419.709	420.927.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	75.727.954	85.520.301
Chi phí bảo hiểm tài sản	64.751.058	71.247.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.940.697	264.160.422
Dài hạn	558.882.118	1.236.865.393
Chi phí công cụ, dụng cụ	333.793.929	451.780.084
Chi phí thuế hàng nhập khẩu	81.621.208	571.348.504
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	109.291.889	124.905.017
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.175.092	88.831.788
Cộng	<u>760.301.827</u>	<u>1.657.793.178</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

10. NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019				
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Xây dựng		-	-	-	Trên 3 năm	110.528.000	-	110.528.000
Công ty Cổ phần ACT Quốc tế	Từ 1-3 năm	601.867.911	257.582.373	344.285.538	Từ 1-2 năm	725.948.161	520.429.080	205.519.081
Thân Đức Sáng	Từ 6 tháng đến 1 năm	44.668.875	31.400.213	13.268.662		-	-	-
Cộng		646.536.786	288.982.586	357.554.200		836.476.161	520.429.080	316.047.081

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	146.982.069.329	130.765.296.374	7.227.965.039	107.634.000	285.082.964.742
Mua trong năm	-	245.818.182	-	-	245.818.182
Tại ngày 31/12/2019	146.982.069.329	131.011.114.556	7.227.965.039	107.634.000	285.328.782.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	49.539.368.939	82.762.542.074	4.428.807.714	65.273.255	136.795.991.982
Khấu hao trong năm	5.208.281.184	7.356.935.281	656.464.560	13.419.768	13.235.100.793
Tại ngày 31/12/2019	54.747.650.123	90.119.477.355	5.085.272.274	78.693.023	150.031.092.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	97.442.700.390	48.002.754.300	2.799.157.325	42.360.745	148.286.972.760
Tại ngày 31/12/2019	92.234.419.206	40.891.637.201	2.142.692.765	28.940.977	135.297.690.149
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	24.271.414.318	-	-	24.271.414.318



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	385.150.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>385.150.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	256.891.928
Khấu hao trong năm	56.799.996
Tại ngày 31/12/2019	<u>313.691.924</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	<u>128.258.072</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u><u>71.458.076</u></u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>101.150.000</i>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	46.641.972	-
Chi phí quà tặng khách hàng	79.404.600	-
Chi phí khác	409.888.933	308.332.795
Cộng	<u><u>535.935.505</u></u>	<u><u>308.332.795</u></u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.051.145.441	9.531.997.419
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (*)	7.771.434.993	9.271.434.993
Kinh phí công đoàn	68.391.448	68.043.426
Các khoản phải trả khác	211.319.000	192.519.000
Dài hạn	225.917.000	164.889.000
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	225.917.000	164.889.000
Cộng	<u><u>8.277.062.441</u></u>	<u><u>9.696.886.419</u></u>

(*) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng Công ty - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 (nay là Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
G3 Canada Limited	5.662.984.081	5.662.984.081	-	-
Glencore Agricul Ture PTE Ltd	8.675.715.400	8.675.715.400	-	-
Providence Grain Solutions	1.866.392.567	1.866.392.567	-	-
Australian Grain Export Pty Ltd	10.857.379.500	10.857.379.500	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	-	-	11.439.182.700	11.439.182.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thăng	-	-	4.989.987.000	4.989.987.000
COFCO International Singapore Pte Ltd	-	-	27.188.325.180	27.188.325.180
CBH Grain Pty Ltd	-	-	3.699.962.366	3.699.962.366
Các đối tượng khác	2.493.486.037	2.493.486.037	2.777.717.691	2.777.717.691
Cộng	29.555.957.585	29.555.957.585	50.095.174.937	50.095.174.937

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giá trị VND
Thuế giá trị gia tăng	2.843.670.834	35.068.800.945	34.711.643.528	3.200.828.251
Thuế Xuất nhập khẩu	-	2.627.015.646	2.627.015.646	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.562.117	910.217.063	444.565.180	473.214.000
Thuế Thu nhập cá nhân	(17.330.410)	19.936.925	45.396.424	(42.789.909)
Tiền thuế đất, thuế đất	-	1.038.679.040	1.038.679.040	-
Các loại thuế khác	-	72.463.493	72.463.493	-
Cộng	2.833.902.541	39.737.113.112	38.939.763.311	3.631.252.342

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

3.674.042.251
42.789.909

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỐ
151
V.G
PH.
ĐT M
AFO

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	70.798.305.237	70.798.305.237	355.329.548.648	360.571.684.696	65.556.169.189	65.556.169.189
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	-	-	11.354.266.000	11.354.266.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	-	-	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	70.798.305.237	70.798.305.237	379.183.814.648	371.925.950.696	78.056.169.189	78.056.169.189

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/01/2018/9688396/HĐTD ngày 17/05/2019, thay đổi thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17/05/2020. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/968896/HĐBĐ ngày 18/05/2018. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ/Các khoản phải thu trị giá 8,1 tỷ đồng của Công ty TNHH Khải Minh phát sinh từ hợp đồng mua bán số 06/2018/HĐMB ngày 05/01/2018.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2019-HDCVHM/NHCT124- BOT MY VINAFOOD1 ngày 10/10/2019, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Hạn mức cho vay 80 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2020 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được quy định trên từng hợp đồng cụ thể nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng	765.976.250	311.365.000
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	53.917.810	317.857.808
Cộng	819.894.060	629.222.808

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	242.000.000.000	(3.763.053.292)	238.236.946.708
Lãi trong năm	-	3.859.335.098	3.859.335.098
Tại ngày 01/01/2019	242.000.000.000	96.281.806	242.096.281.806
Lãi trong năm	-	1.577.971.645	1.577.971.645
Tại ngày 31/12/2019	242.000.000.000	1.674.253.451	243.674.253.451

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

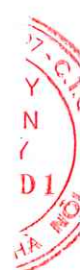
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	21.905,76	16.349,25



21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	618.973.503.125	529.504.613.853
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	613.907.375.552	525.672.071.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.066.127.573	3.832.542.194
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.970.610.250	4.489.136.000
Chiết khấu thương mại	6.941.447.750	4.489.136.000
Giảm giá hàng bán	29.162.500	-
Doanh thu thuần	612.002.892.875	525.015.477.853
Doanh thu với bên liên quan		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.634.750.500	36.552.900.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	7.504.350.000	34.611.437.850
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	299.599.241
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	576.208.228.040	488.956.632.705
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.889.349.367	-
Cộng	579.097.577.407	488.956.632.705
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.666.905.345	4.988.911.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.723.154	-
Cộng	4.670.628.499	4.988.911.126
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.815.261.701	16.498.024.000
Chi phí nhân viên quản lý	8.522.917.075	6.567.618.053
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	800.437.217	863.266.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.724.697.181	3.405.223.653
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	1.252.197.715	1.548.209.825
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(44.617.500)	141.519.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.376.270	1.436.032.044
Chi phí khác	2.071.253.743	2.536.154.585
Trong đó:		
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>16.800.000</i>	<i>16.800.000</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	11.411.489.330	10.543.231.450
Chi phí nhân viên bán hàng	2.059.579.904	1.574.590.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.824.861	782.749.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.024.281.388	6.405.900.517
Chi phí khác	1.725.803.177	1.779.991.245
Cộng	27.226.751.031	27.041.255.450
25. THU NHẬP KHÁC		

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	1.321.415.774	494.346.454
Tiền bán phế liệu, vỏ bao	89.604.714	3.700.000
Thu nhập khác	144.981.343	600.000
Cộng	1.556.001.831	498.646.454
26. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	71.671.493	17.676.373
Chi thưởng tàu	26.861.152	-
Chi phí khác	8.336.011	655.880.446
Cộng	106.868.656	673.556.819
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	435.034.227.508	404.375.975.520
Chi phí nhân công	19.147.123.032	15.086.882.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.291.900.789	15.168.295.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.909.176.597	14.928.598.582
Chi phí khác	5.246.936.055	6.029.494.285
Cộng	488.629.363.981	455.589.246.305
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.488.188.708	3.887.824.643
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	3.763.053.292
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	939.004.505	17.676.373
- Chi phí lãi vay bị khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	867.333.012	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	71.671.493	17.676.373
Thu nhập chịu thuế	3.427.193.213	142.447.724
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm nay	685.438.643	28.489.545
Thuế TNDN năm trước phải nộp bổ sung	224.778.420	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.217.063	28.489.545
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.577.971.645	3.859.335.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.577.971.645	3.859.335.098
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	65	159
30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
Công ty có các bên liên quan sau:		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc – Công ty mẹ và		

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | 24. Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1 |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	85.582.242.500	5.024.497.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đông Tháp	7.697.153.500	4.178.340.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	3.953.950.000	4.554.550.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	3.857.700.000	4.258.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	-	4.578.168.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	1.057.885.124	795.541.693

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Phùng Thanh Long